

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		3,168,328,466,091	2,786,048,651,335
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	52,720,848,765	67,408,984,768
111	1. Tiền		45,481,867,432	48,837,549,515
112	2. Các khoản tương đương tiền		7,238,981,333	18,571,435,253
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	1,948,338,621,107	1,543,691,472,704
121	1. Chứng khoán kinh doanh		1,055,000,000	1,055,000,000
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(853,500,000)	(853,500,000)
123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		1,948,137,121,107	1,543,489,972,704
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		191,743,705,514	163,930,388,696
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	192,104,442,405	122,946,732,284
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	91,827,969,936	77,586,562,558
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		91,684,125,505	147,310,769,249
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(183,951,553,335)	(183,951,553,335)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	07	78,721,003	37,877,940
140	IV. Hàng tồn kho	9	948,505,694,035	1,006,408,297,406
141	1. Hàng tồn kho		958,221,635,321	1,016,267,112,241
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(9,715,941,286)	(9,858,814,835)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		27,019,596,670	4,609,507,761
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	5,007,673,453	1,360,999,332
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		743,210,856	
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	21,268,712,361	3,248,508,429

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2023 VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2,139,617,676,139	2,181,605,767,494
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		540,949,104,548	541,364,301,307
216	1. Phải thu dài hạn khác		540,949,104,548	541,364,301,307
220	II. Tài sản cố định		450,653,225,843	472,671,913,435
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	428,325,068,507	449,878,722,346
222	- Nguyên giá		1,414,350,824,801	1,410,791,988,693
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(986,025,756,294)	(960,913,266,347)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	22,328,157,336	22,793,191,089
228	- Nguyên giá		33,937,410,201	33,937,410,201
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(11,609,252,865)	(11,144,219,112)
230	III. Bất động sản đầu tư	13	41,529,602,241	43,276,527,249
231	- Nguyên giá		60,372,485,992	60,372,485,992
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(18,842,883,751)	(17,095,958,743)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		145,243,332,771	148,949,555,038
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	145,243,332,771	148,949,555,038
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	834,095,606,709	846,474,326,006
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		816,373,117,618	812,834,782,098
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		26,393,250,000	26,393,250,000
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(17,723,726,525)	(1,806,671,708)
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		9,052,965,616	9,052,965,616
260	VI. Tài sản dài hạn khác		127,146,804,027	128,869,144,459
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	126,415,657,298	128,137,997,730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		731,146,729	731,146,729
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		5,307,946,142,230	4,967,654,418,829

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2023 VND	01/01/2021 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1,267,683,193,491	972,381,588,190
310	I. Nợ ngắn hạn		1,217,140,470,328	918,736,119,232
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	75,067,694,399	192,148,757,369
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	36,501,353,749	44,932,139,664
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	159,822,786,113	448,106,758,585
314	4. Phải trả người lao động		21,894,864,397	48,454,658,311
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		4,896,805,812	13,916,456,641
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	26,197,102,736	27,225,584,836
319	7. Phải trả ngắn hạn khác		51,593,477,644	44,694,492,634
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	748,474,657,968	7,700,000,000
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		92,691,727,510	91,557,271,192
330	II. Nợ dài hạn		50,542,723,163	53,645,468,958
337	1. Phải trả dài hạn khác		1,635,692,000	1,671,867,943
341	2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		48,907,031,163	51,973,601,015
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		4,040,262,948,739	3,995,272,830,639
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	4,038,992,517,078	3,993,897,398,978
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3,473,805,336,587	3,473,805,336,587
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		309,688,481	309,688,481
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		120,437,216,303	120,437,216,303
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		67,493,004,679	67,449,889,221
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		191,555,562,344	140,106,156,509
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		185,391,708,684	191,789,111,877
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		1,270,431,661	1,375,431,661
431	1. Nguồn kinh phí		955,431,661	955,431,661
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		315,000,000	420,000,000
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		5,307,946,142,230	4,967,654,418,829

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Giữa niên độ năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giữa niên độ năm	
			2023 VND	2022 VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	1,117,900,084,091	1,248,929,521,505
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1,117,900,084,091	1,248,929,521,505
11	4. Giá vốn hàng bán	22	919,408,282,385,00	1,008,079,873,240
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		198,491,801,706	240,849,648,265
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		57,596,244,951	25,588,411,052
22	7. Chi phí tài chính		16,043,670,238	5,170,390,740
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		14,256,152,029	4,762,203,123
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		60,749,442,889	58,297,886,808
25	9. Chi phí bán hàng		91,741,507,060	81,083,523,801
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp		123,753,600,783	124,417,410,519
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		85,298,711,465	114,064,621,065
31	12. Thu nhập khác	23	8,830,160,077	8,341,223,261
32	13. Chi phí khác	24	7,757,018,001	2,505,473,192
40	14. Lợi nhuận khác		1,073,142,076	5,835,750,069
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		86,371,853,541	119,900,371,134
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		-	12,499,272,852
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		19,355,576,771	11,867,206,757
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>67,016,276,770</u>	<u>95,533,891,525</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		65,455,375,222	89,240,961,104
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1,560,901,548	6,292,930,421

Người lập


Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng


Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2023
Tổng Giám đốc


Trần Thị Vũ Hậu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giữa niên độ năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giữa niên độ năm	Giữa niên độ năm
			2023	2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		86,371,853,541	119,900,371,134
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		27,376,362,951	30,539,668,510
03	- Các khoản dự phòng		315,332,002	331,395,745
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(3,546,764,551)	
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(113,227,715,649)	(81,378,379,712)
06	- Chi phí lãi vay		14,483,502,309	4,809,326,556
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		11,772,570,603	74,202,382,233
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		10,945,708,425	(86,221,571,121)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		58,045,476,920	(5,282,402,451)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(225,433,685,726)	(123,938,632,895)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(796,671,403)	(33,342,414,143)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(14,505,762,583)	(4,763,925,320)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(20,575,585,912)	(8,024,188,762)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		460,559,236	4,375,618,374
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(21,843,297,272)	(20,273,499,532)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(201,930,687,712)	(203,268,633,617)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(3,223,093,400)	(4,215,005,478)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		2,524,671,178	105,788,092
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(1,042,233,288,488)	(935,345,096,372)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		641,201,827,153	900,900,460,696
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		100,432,699,049	49,664,340,355
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(301,297,184,508)	11,110,487,293

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Giữa niên độ năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Giữa niên độ năm	Giữa niên độ năm
			2023	2022
			VND	VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		1,420,185,717,445	455,661,997,354
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(679,411,784,478)	(33,631,104,300)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(252,234,196,750)	(164,884,394,917)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>		<i>488,539,736,217</i>	<i>257,146,498,137</i>
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(14,688,136,003)	64,988,351,813
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		67,408,984,768	77,543,112,906
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>52,720,848,765</u>	<u>142,531,464,719</u>

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Tổng Giám đốc



Trần Thị Vũ Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giữa niên độ năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai, tên đầy đủ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai - Một thành viên Công ty TNHH, tên tiếng nước ngoài Dong Nai Food Industrial Corporation, tên viết tắt DOFICO được chuyển đổi từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai theo Quyết định số 1547/QĐ-UBND ngày 18 tháng 06 năm 2010 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 3600253505 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 01 tháng 07 năm 2010 (chuyển đổi loại hình từ Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai số ĐKKD 4706000002 ngày 01/07/2005), đăng ký thay đổi lần thứ 18 ngày 27 tháng 07 năm 2023.

Tư sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty là 3.473.805.336.587 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất kinh doanh thuốc lá điều các loại.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Đầu tư trồng trọt, thu mua, chế biến thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điều, kinh doanh và xuất khẩu. Sản xuất, mua bán, xuất khẩu thuốc lá điều các loại (cả nhãn hiệu thuốc lá điều nước ngoài bằng hình thức liên doanh, liên kết hoặc chuyển nhượng bán quyền). Nhập khẩu trực tiếp các loại nguyên, phụ liệu, vật tư, máy móc thiết bị, phụ tùng thay thế cho sản xuất thuốc lá;
- Sản xuất, mua bán và xuất khẩu các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- Kinh doanh và cho thuê kho bãi, nhà xưởng, nhà cửa. Đầu tư kinh doanh hạ tầng khu công nghiệp, khu nông nghiệp kỹ thuật cao, hạ tầng khu dân cư. Kinh doanh bất động sản;
- Bán buôn thuốc lá nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá điều; Nhập khẩu trực tiếp nguyên liệu cho sản xuất thuốc lá; Bán buôn con giống bò sữa, bò thịt và các loại gia súc, gia cầm khác. Bán buôn cây giống, cây xanh công trình, cây kiểng, hoa, cỏ các loại. Bán buôn nông sản (đối với hạt điều và bông vải phải thực hiện theo quyết định số 80/2002/QĐ-TTg ngày 24/06/2002 của Thủ tướng Chính phủ). Bán buôn gia súc, gia cầm;
- Sản xuất thực phẩm khác. Sản xuất chế biến thực phẩm đóng gói, đóng hộp;
- Dịch vụ hỗ trợ trồng trọt;
- Bán buôn sữa tươi, bánh, kẹo, các sản phẩm được chế biến từ sữa và các loại thực phẩm khác; Thực phẩm tươi sống, thực phẩm chế biến, thực phẩm công nghệ; Thủy sản, trứng gia cầm;
- Giết mổ gia cầm, gia súc. Chế biến thịt gia súc, gia cầm đóng gói và đóng hộp;
- Dịch vụ cung ứng phân bón, thuốc trừ sâu. Bán buôn phân bón; phân bón vi sinh, phân hữu cơ; các loại bao bì, vật tư phụ liệu cho sản xuất thuốc lá;
- In ấn (in xuất bản phẩm phải có giấy phép);
- Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa. Sản xuất sữa tươi, các sản phẩm được chế biến từ sữa;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản.

Cấu trúc tập đoàn

Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	84.32%	84.32%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm
2	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Phú Sơn	Tỉnh Đồng Nai	73.56%	73.56%	Chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy cầm
3	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	78.30%	78.30%	Thương mại - dịch vụ
4	Công ty TNHH Một thành viên Thọ Vực	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Trồng trọt và chăn nuôi
5	Công ty Cổ phần Cao su Công nghiệp	Tỉnh Đồng Nai	65.85%	65.85%	Sản xuất, trồng trọt và dịch vụ
6	Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai ⁽¹⁾	Tỉnh Đồng Nai	72.95%	73.11%	Thương mại - dịch vụ
7	Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long	Tỉnh Đồng Nai	100.00%	100.00%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch
8	Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai ⁽²⁾	Tỉnh Đồng Nai	65.95%	65.95%	Kinh doanh nhà hàng, dịch vụ du lịch

⁽¹⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Vật tư Nông nghiệp Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết trực tiếp là 72,11%, tỷ lệ lợi ích gián tiếp thông qua Công ty Cổ phần Nông sản Đồng Nai là 0,84% và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp là 1,00%.

⁽²⁾ Tỷ lệ của Tổng Công ty Công nghiệp Thực phẩm Đồng Nai tại Công ty Cổ phần Du lịch Đồng Nai bao gồm tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết gián tiếp thông qua Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Bửu Long.

Tổng Công ty có các công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

STT	Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
1	Công ty Cổ phần Bông đá Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	Thương mại - dịch vụ
2	Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	39.84%	39.84%	Sản xuất, chế biến, thương mại, dịch vụ
3	Công ty TNHH TM Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	35.00%	35.00%	Thương mại
4	Công ty TNHH Bochang - Donateurs	Tỉnh Đồng Nai	25.00%	25.00%	Kinh doanh sân Golf
5	Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây	Tỉnh Đồng Nai	49.24%	49.24%	Sản xuất - thương mại
6	Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	Tỉnh Đồng Nai	33.12%	33.12%	Sản xuất, chế biến gỗ, ván ép, ván dăm, hàng mộc tinh
7	Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	29.00%	29.00%	Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt
8	Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	Tỉnh Đồng Nai	17.93%	24.00%	Bán buôn gạo, thực phẩm, đồ uống và sản phẩm thuốc lá,

Tổng Công ty có các công ty liên kết không được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 30/06/2023 bao gồm:

1	Công ty Cổ phần Chăn nuôi Bò và Chế biến Sữa Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	36.00%	36.00%	Chăn nuôi bò và chế biến sữa
2	Công ty Cổ phần Lothamilk	Tỉnh Đồng Nai	29.89%	29.89%	Sản xuất, kinh doanh sữa và các sản phẩm từ sữa
3	Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	Tỉnh Đồng Nai	40.00%	40.00%	Kinh doanh thương mại
4	Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	Tỉnh Đồng Nai	22.50%	22.50%	Sản xuất nông nghiệp
5	Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	Tỉnh Đồng Nai	36.87%	36.87%	Kinh doanh khách sạn, đại lý du lịch

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tổng Công ty.

Lãi, lỗ khi có sự thay đổi tỷ lệ sở hữu tại công ty con

- Trường hợp công ty mẹ thoái một phần vốn và vẫn nắm giữ quyền kiểm soát đối với công ty con: Khoản lãi, lỗ ghi nhận vào khoản mục Lợi nhuận chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cho cổ đông không kiểm soát cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm;
- Trường hợp công ty mẹ sau khi thoái một phần vốn và mất quyền kiểm soát đối với công ty con, công ty con trở thành công ty liên kết: Khoản lãi, lỗ ghi nhận trên Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định là chênh lệch giữa số thu từ việc thoái vốn và giá trị tài sản thuần chuyển nhượng cộng với số lợi thế thương mại được ghi giảm là toàn bộ số lợi thế thương mại còn chưa phân bổ;
- Trường hợp công ty con huy động thêm vốn góp từ các chủ sở hữu: Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con tại thời điểm trước và sau khi huy động thêm vốn;
- Trường hợp hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung: khi chuyển công ty con sở hữu gián tiếp thành công ty con sở hữu trực tiếp hoặc ngược lại, công ty mẹ xác định và điều chỉnh lại sự biến động giữa phần sở hữu của mình và cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con do thay đổi cơ cấu sở hữu trong công ty con.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc chi phí thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm. Định kỳ Công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong năm phát sinh.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán “Hợp nhất kinh doanh” và “Đầu tư vào công ty liên kết doanh liên kết”.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cần trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tổng Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tổng Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể Đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Cơ sở để xác định Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán theo các Hợp đồng đã ký kết sau niên độ, đối với trường hợp trong năm đã ký được hợp đồng và xác định được giá bán thì lấy theo giá đã ký kết trừ (-) các chi phí để bán được hàng/ đơn vị sản phẩm.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10 năm
- Cây lâu năm và súc vật làm việc	04 - 25 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 15 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất	05 - 50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.12 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, trước ngày 01/01/2015 được tính trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng tương tự như các tài sản khác, kể từ ngày 01/01/2015 không thực hiện trích khấu hao.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 30 năm |
| - Cơ sở hạ tầng | 05 - 20 năm |

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong kỳ thanh lý.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí tập hợp bao gồm các chi phí liên quan đến hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản và đối với các tài sản đủ điều kiện, chi phí đi vay được ghi nhận phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại tài sản cố định khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Chi phí thuê đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tổng Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định vô hình, các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Các khoản chi phí trả trước khác được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.



2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.20 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.21 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định tại Nghị định 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ "Về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp".

2.22 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là giảm giá hàng bán.

Khoản giảm giá hàng bán phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.24 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.25 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, các khoản chi phí tài chính khác.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.26 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính hiện hành.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tổng Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Tổng Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tổng Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	7,561,298,352	8,274,127,655
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	37,920,569,080	40,563,421,860
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	7,238,981,333	18,571,435,253
	<u>52,720,848,765</u>	<u>67,408,984,768</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	1,793,974,714,733	-	1,543,489,972,704	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	1,793,974,714,733	-	1,539,103,881,730	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽¹⁾	-	-	4,386,090,974	-
Đầu tư dài hạn	165,215,371,990	-	9,052,965,616	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽²⁾	143,500,000,000	-	-	-
- Trái phiếu	-	-	-	-
- Các khoản đầu tư khác ⁽¹⁾	21,715,371,990	-	9,052,965,616	-
	1,959,190,086,723	-	1,552,542,938,320	-

⁽¹⁾ Các khoản hợp tác đầu tư, giao khoán cây trồng với các hộ nông dân.

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ năm 2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

Mã Chứng khoán	30/06/2023				01/01/2023			
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
	1,055,000,000	201,500,000	(853,500,000)	1,055,000,000	201,500,000	(853,500,000)	(853,500,000)	
Tổng giá trị cổ phiếu								
- Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - Công ty Cổ phần	1,055,000,000	201,500,000	(853,500,000)	1,055,000,000	201,500,000	(853,500,000)	(853,500,000)	
	1,055,000,000	201,500,000	(853,500,000)	1,055,000,000	201,500,000	(853,500,000)	(853,500,000)	

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư vào công ty liên kết

Địa chỉ	30/06/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Bóng đá Đồng Nai	25.00%	25.00%	-	25.00%	25.00%	-
- Công ty TNHH Nông nghiệp Đồng Nai - VINECO	22.50%	22.50%	90,000,000,000	22.50%	22.50%	93,698,990,753
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm Đồng Nai	39.84%	39.84%	42,148,097,568	39.84%	39.84%	40,932,313,622
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Quốc tế Big C Đồng Nai	35.00%	35.00%	147,517,005,901	35.00%	35.00%	193,403,504,576
- Công ty TNHH Bochang - Donatours	25.00%	25.00%	60,093,155,686	25.00%	25.00%	56,542,179,137
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Siêu thị Co.op Mart Biên Hòa	40.00%	40.00%	10,262,786,921	40.00%	40.00%	23,184,737,940
- Công ty TNHH Chế biến Thực phẩm Đồng Nai	29.00%	29.00%	-	29.00%	29.00%	-
- Công ty Cổ phần Lothamilk	29.89%	29.89%	133,329,944,000	29.89%	29.89%	112,184,311,857
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Sản xuất Vật liệu Xây dựng Biên Hòa	49.00%	49.00%	293,436,602,433	49.00%	49.00%	260,849,221,773
- Công ty Cổ phần Tổng hợp Gỗ Tân Mai	33.12%	33.12%	28,067,008,008	33.12%	33.12%	27,417,576,526
- Công ty Cổ phần Chân nuôi Bò và Chế biến sữa Đồng Nai	36.00%	36.00%	9,000,000,000	36.00%	36.00%	3,300,293,901
- Công ty Cổ phần Khách sạn Vĩnh An	36.87%	36.87%	1,695,200,000	36.87%	36.87%	548,766,679
- Công ty TNHH Thực phẩm Rạng Đông	17.93%	24.00%	823,317,101	17.93%	24.00%	772,885,334
			816,373,117,618			812,834,782,098

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xa lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất

Giữa niên độ năm 2023

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**d) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	23,750,000,000	-	23,750,000,000	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	126,250,000	-	126,250,000	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	2,517,000,000	-	2,517,000,000	-
	26,393,250,000	-	26,393,250,000	-

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác của Tổng Công ty tại ngày 30/06/2022 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Đầu tư Nhơn Trạch	Tỉnh Đồng Nai	3.79%	3.79%	Đầu tư, xây dựng, kinh doanh bất động sản
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông	Tỉnh Bình Dương	0.15%	0.15%	Mua bán rượu bia, nước giải khát, ăn uống
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	5.12%	5.12%	Trồng trọt, chăn nuôi, dịch vụ

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	7,615,537,490		3,270,349,610	
Công ty TNHH Thiên Lộc	4,279,088,179	(3,107,361,725)	4,439,088,179	(3,107,361,725)
- Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3,283,171,145	(3,283,171,145)	3,283,171,145	(3,283,171,145)
- Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3,395,323,173	(3,395,323,173)	3,395,323,173	(3,395,323,173)
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	18,412,800,000	(18,412,800,000)	18,412,800,000	(18,412,800,000)
- Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15,545,226,590	(10,881,658,613)	15,545,226,590	(10,881,658,613)
- Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13,382,162,120	(13,382,162,120)	13,382,162,120	(13,382,162,120)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13,984,120,000	(13,984,120,000)	13,984,120,000	(13,984,120,000)
- Công ty TNHH MTV Trần Hân	6,200,000,000	(4,953,533,648)	7,076,476,640	(4,953,533,648)
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7,019,870,000	(7,019,870,000)	7,019,870,000	(7,019,870,000)
- Các khoản phải thu khách hàng khác	98,987,143,708	(22,627,068,660)	33,138,144,827	(22,627,068,660)
	192,104,442,405	(101,047,069,084)	122,946,732,284	(101,047,069,084)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Trung tâm Phát triển Quỹ đất huyện Xuân Lộc	29,372,274,150	-	29,372,274,150	-
- Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM) (*)	21,550,000,000	(21,550,000,000)	21,550,000,000	(21,550,000,000)
- Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7,167,240,211	(7,167,240,211)	7,167,240,211	(7,167,240,211)
- Cty TNHH Sao Vàng	9,286,724,500		7,500,000,000	
- Các khoản trả trước cho người bán khác	24,451,731,075	(30,515,000)	11,997,048,197	(30,515,000)
	91,827,969,936	(28,747,755,211)	77,586,562,558	(28,747,755,211)

7 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
- Hàng tồn kho khác	78,721,003	37,877,940
	<u>78,721,003</u>	<u>37,877,940</u>

8 . NỢ XẤU

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Công ty Cổ phần Sản xuất - XNK Lâm sản và Hàng tiêu thụ công nghiệp (UPEXIM)	89,922,387,975	-	89,922,387,975	-
+ Công ty Cổ phần Thức ăn Dinh dưỡng Nutifarm	15,545,226,590	4,663,567,977	15,545,226,590	4,663,567,977
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Thanh Uyên	13,984,120,000	-	13,984,120,000	-
+ Công ty Cổ phần SXTM Xây dựng Dịch vụ Minh Quân	13,382,162,120	-	13,382,162,120	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Trung An	7,019,870,000	-	7,019,870,000	-
+ Công ty TNHH Xây dựng cầu đường Quốc Việt	7,167,240,211	-	7,167,240,211	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Song Hưng	5,700,200,000	-	5,700,200,000	-
+ Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại Phát Thịnh	4,758,000,000	-	4,758,000,000	-
+ Các khoản công nợ phải thu từ đầu tư trồng mía, chăn nuôi, dịch vụ	3,855,971,719	-	3,855,971,719	-
+ Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phần mềm Trí Việt	3,935,000,000	-	3,935,000,000	-
+ Công ty TNHH MTV Tân Thuyết	3,395,323,173	-	3,395,323,173	-
+ Công ty Cổ phần Xanh Cà phê	3,283,171,145	-	3,283,171,145	-
+ Công ty TNHH Thương mại Xuất nhập khẩu Thiên Bảo	2,917,651,000	-	2,917,651,000	-
+ Công ty TNHH MTV Trần Hân	7,076,476,640	2,122,942,992	7,076,476,640	2,122,942,992
+ Công ty TNHH Chế biến Thương mại Toàn Cầu	1,999,819,000	-	1,999,819,000	-
+ Công ty Cổ phần Chăn nuôi bò và Chế biến sữa Đồng Nai	893,436,516	-	893,436,516	-
+ Các khoản khác	7,553,750,819	1,651,742,604	7,553,750,819	1,651,742,604
	192,389,806,908	8,438,253,573	192,389,806,908	8,438,253,573

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	688,840,031,390	(141,084,975)	739,669,018,833	(141,084,975)
Công cụ, dụng cụ	51,983,504,170	(113,214,460)	51,130,921,702	(113,214,460)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	128,500,899,739		112,432,291,935	-
Thành phẩm	65,291,796,806	(8,517,863,696)	84,873,279,272	(8,660,737,245)
Hàng hoá	14,596,723,781	(943,778,155)	17,092,819,473	(943,778,155)
Hàng gửi đi bán	9,008,679,435	-	11,068,781,026	-
	958,221,635,321	(9,715,941,286)	1,016,267,112,241	(9,858,814,835)

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	145,243,332,771	148,728,379,766
- Dự án Khu du lịch và Khu dân cư Bửu Long	-	29,396,323,200
- Dự án Agropark	77,149,915,985	77,005,306,501
- Dự án Khu Công Nông Nghiệp ứng dụng kỹ thuật cao Thọ Vực	18,975,659,803	18,975,659,803
- Dự án Trung tâm Thương mại Biên Hòa	3,490,858,024	3,490,858,024
- Dự án trồng cây cao su	10,238,564,123	13,519,009,761
- Công trình dân cư khu du lịch Bửu Long	32,990,134,836	3,372,636,364
- Công trình mở rộng khách sạn Hòa Bình	230,908,011	143,463,011
- Các công trình, dự án đầu tư xây dựng cơ bản khác	2,167,291,989	2,825,123,102
Mua sắm tài sản cố định	-	221,175,272
- Các tài sản khác	-	221,175,272
	145,243,332,771	148,949,555,038



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2023

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	697,622,611,370	473,472,517,593	96,089,296,666	47,555,422,913	65,432,922,704	30,619,217,447	1,410,791,988,693
- Mua trong kỳ	-	861,648,100	830,000,000	77,600,000	-	-	1,769,248,100
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	988,727,273	895,572,727	-	-	-	-	1,884,300,000
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(94,711,992)	-	(94,711,992)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	698,611,338,643	475,229,738,420	96,919,296,666	47,633,022,913	65,338,210,712	30,619,217,447	1,414,350,824,801
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	413,245,706,428.00	373,230,119,734.00	83,823,444,411.00	36,626,330,368.00	35,362,183,018.00	18,625,482,388.00	960,913,266,347.00
- Khấu hao trong kỳ	12,890,493,735.00	7,209,691,219.00	1,436,568,369.00	2,212,305,943.00	178,515,708.00	1,236,829,216.00	25,164,404,190.00
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	(51,914,243.00)	-	(51,914,243.00)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	426,136,200,163	380,439,810,953	85,260,012,780	38,838,636,311	35,488,784,483	19,862,311,604	986,025,756,294
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	284,376,904,942	100,242,397,859	12,265,852,255	10,929,092,545	30,070,739,686	11,993,735,059	449,878,722,346
Tại ngày cuối kỳ	272,475,138,480	94,789,927,467	11,659,283,886	8,794,386,602	29,849,426,229	10,756,905,843	428,325,068,507

15/10/23 50/10/11

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	29,342,631,808	3,365,892,029	1,228,886,364	33,937,410,201
Số dư cuối kỳ	29,342,631,808	3,365,892,029	1,228,886,364	33,937,410,201
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9,238,082,774	938,106,331	968,030,007	11,144,219,112
- Khấu hao trong kỳ	371,543,773	13,458,468	80,031,512	465,033,753
Số dư cuối kỳ	9,609,626,547	951,564,799	1,048,061,519	11,609,252,865
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	20,104,549,034	2,427,785,698	260,856,357	22,793,191,089
Tại ngày cuối kỳ	19,733,005,261	2,414,327,230	180,824,845	22,328,157,336

13 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ
Bất động sản đầu tư cho thuê

	Nhà của vật kiến trúc VND	Cơ sở hạ tầng VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	45,257,037,009	15,115,448,983	60,372,485,992
Số dư cuối kỳ	45,257,037,009	15,115,448,983	60,372,485,992
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5,400,162,971	11,695,795,772	17,095,958,743
- Khấu hao trong kỳ	1,508,567,904	238,357,104	1,746,925,008
Số dư cuối kỳ	6,908,730,875	11,934,152,876	18,842,883,751
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	39,856,874,038	3,419,653,211	43,276,527,249
Tại ngày cuối kỳ	38,348,306,134	3,181,296,107	41,529,602,241

14 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	780,703,162	369,374,330
- Chi phí sửa chữa tài sản	1,046,294,511	35,004,786
- Chi phí bảo hiểm	2,433,617,741	398,609,327
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	747,058,039	558,010,889
	5,007,673,453	1,360,999,332
b) Dài hạn		
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1,653,904,008	2,640,456,814
- Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	5,108,306,255	4,779,042,942
- Chi phí đền bù, thuê đất	96,115,700,168	96,814,577,576
- Giá trị đàn heo cơ bản	23,069,901,434	22,454,176,469
- Chi phí trả trước dài hạn khác	467,845,433	1,449,743,929
	126,415,657,298	128,137,997,730

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI
Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2023

15 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2023		30/06/2023	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn	7,700,000,000	-	748,474,657,968	748,474,657,968
- Ngân hàng TNHH MTV Woori Việt Nam			373,133,394,007.00	373,133,394,007
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam				-
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đồng Nai			154,272,547,909	154,272,547,909
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh			35,876,831,893.00	35,876,831,893
- Ngân hàng Thương mại cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam			161,265,021,659	161,265,021,659
- Ngân hàng TMCP Á Châu- Chi nhánh Đồng Nai	7,700,000,000	-		-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	-	-	23,926,862,500	23,926,862,500
- Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam	-	-	-	-
- Vay cá nhân	-	-	-	-
	7,700,000,000	-	748,474,657,968	748,474,657,968

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- France Tobacco corporation EUR	19,343,766,942	19,343,766,942	27,029,213,548	27,029,213,548
- Imex Pan Pacific Group Inc	594,409,496	594,409,496	17,220,149,100	17,220,149,100
- Tobaccor S.A.S	-	-	22,933,858,500	22,933,858,500
- Marubeni Chemix Corporation	-	-	4,590,507,751	4,590,507,751
- Công ty TNHH Thương mại - Dịch vụ An Huy	-	-	3,146,877,592	3,146,877,592
- Công ty TNHH Công nghệ In Alliance	3,911,600,000	3,911,600,000	5,208,840,000	5,208,840,000
- Công ty Cổ phần Cát Lợi	3,988,645,155	3,988,645,155	5,901,502,087	5,901,502,087
- Công ty TNHH Bao Bì Giấy Nhôm New Toyo	3,668,036,392	3,668,036,392	3,881,862,948	3,881,862,948
- Minh Tam (Cambodia) Imex Co., Ltd	-	-	69,127,388,400	69,127,388,400
- Phải trả các đối tượng khác	43,561,236,414	43,561,236,414	33,108,557,443	33,108,557,443
	75,067,694,399	75,067,694,399	192,148,757,369	192,148,757,369

17 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2023</u>	<u>01/01/2023</u>
	VND	VND
Người mua trả tiền trước chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty TNHH MTV Xuất Nhập Khẩu Minh Xuân	17,042,592,843	21,358,693,343
- WEELIM ENTERPRISE SDN.BHD	-	12,945,579,200
- Các đối tượng khác	19,458,760,906	10,627,867,121
	<u>36,501,353,749</u>	<u>44,932,139,664</u>

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP THỰC PHẨM ĐỒNG NAI

Số 833A, Xã lộ Hà Nội, Khu phố 1, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính hợp nhất
Giữa niên độ năm 2023

18 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Thuế giá trị gia tăng	64,526,376	24,253,097,161	34,733,333,685	46,229,541,639	33,653,282	12,704,348,841
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	105,026,272,044	436,344,531,259	454,124,842,379	-	87,245,960,924
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	16,117,108,259	202,010,448	20,767,839,408	4,448,720,701	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,945,802,676	16,779,748,056	4,453,311,453	20,934,137,324	2,870,920,867	2,081,386,075
- Thuế thu nhập cá nhân	64,594,393	1,057,774,744	3,510,633,600	4,319,946,442	64,957,555	275,200,122
- Thuế tài nguyên	-	349,440	-	-	8,192,940	-
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	1,173,584,984	42,661,469,583	14,865,792,114	14,338,241,468	262,515,717	45,745,435,559
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	3,378,651,684	7,545,411,389	8,506,092,205	-	-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	238,832,287,614	47,676	245,000,047,676	13,579,751,299	11,770,454,592
	3,248,508,429	448,106,758,585	501,655,071,624	814,220,688,541	21,268,712,361	159,822,786,113

19 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Doanh thu cho thuê đất và hạ tầng nhận trước	25,970,993,645	26,669,168,464
- Doanh thu nhận trước tiền thuê mặt bằng	226,109,091	331,440,000
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	224,976,372
	26,197,102,736	27,225,584,836

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ	30/06/2023	Tỷ lệ	01/01/2023
	%	VND	%	VND
- Vốn góp của Nhà nước	100	3,473,805,336,587	100	3,473,805,336,587
	100	3,473,805,336,587	100	3,473,805,336,587

b) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3,473,805,336,587	3,473,805,336,587
- Vốn góp cuối năm	3,473,805,336,587	3,473,805,336,587

c) Các quỹ của công ty

	30/06/2023	01/01/2023
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	67,493,004,679	67,449,889,221
	67,493,004,679	67,449,889,221

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Giữa niên độ năm 2023 VND	Giữa niên độ năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa và dịch vụ	1,117,900,084,091	1,248,929,521,505
	1,117,900,084,091	1,248,929,521,505

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Giữa niên độ năm 2023 VND	Giữa niên độ năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán	919,408,282,385	1,008,079,873,240
	919,408,282,385	1,008,079,873,240

23 . THU NHẬP KHÁC

	Giữa niên độ năm 2023 VND	Giữa niên độ năm 2022 VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	2,330,000,000	1,170,000
Thu nhập khác	6,500,160,077	8,340,053,261
	8,830,160,077	8,341,223,261

24 . CHI PHÍ KHÁC

	Giữa niên độ năm 2023 VND	Giữa niên độ năm 2022 VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3,716,330,667	
Chi phí khác	4,040,687,334	2,505,473,192
	7,757,018,001	2,505,473,192

Người lập

Trương Nguyễn Ngọc Hòa

Kế toán trưởng

Trần Hữu Đức

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 14 tháng 08 năm 2023

Trần Thị Vũ Hậu